BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 6 1 6 /QĐ-BCT	*Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Long An giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110 kV

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật điện lực;

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định phê duyệt và điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực;

Xét đề nghị của Uỷ ban nhân dân tỉnh Long An tại Văn bản số 3409/UBND-KT ngày 02 tháng 8 năm 2017 về việc thẩm định và phê duyệt đề án Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Long An giai đoạn 2016-2025 có xét đến 2035 Hợp phần I: Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110 kV; Văn bản góp ý cho đề án số 3467/EVNNPT-KH ngày 11 tháng 9 năm 2017 của Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia, số 7140/EVNSPC-KH ngày 18 tháng 9 năm 2017 của Tổng công ty Điện lực miền Nam; hồ sơ bổ sung, hiệu chỉnh Đề án do Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3 lập tháng 9 năm 2017 kèm Văn bản số 3442/SCT-QLNL ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Sở Công Thương Long An;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Long An giai đoạn 2016-2025 có xét đến năm 2035 – Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110 kV do Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3 lập với các nội dung chính như sau:

1. Định hướng phát triển

a) Định hướng chung

- Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối phải gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của vùng và của từng địa phương trong vùng, đảm bảo chất lượng điện và độ tin cậy cung cấp điện ngày càng được nâng cao.

- Phát triển lưới điện truyền tải phải đồng bộ với tiến độ đưa vào vận hành các nhà máy điện để đạt được hiệu quả đầu tư chung của hệ thống điện quốc gia và khu vực; phù hợp với chiến lược phát triển ngành điện, quy hoạch phát triển điện lực và các quy hoạch khác của vùng và các địa phương trong vùng.

- Phát triển lưới điện 220 kV và 110 kV, hoàn thiện mạng lưới điện khu vực nhằm nâng cao độ ổn định, tin cậy cung cấp điện, giảm thiểu tổn thất điện năng.

- Xây dựng các đường dây truyền tải điện có dự phòng cho phát triển lâu dài trong tương lai, sử dụng cột nhiều mạch, nhiều cấp điện áp đi chung trên một hàng cột để giảm diện tích chiếm đất. Đối với các thành phố, các trung tâm phụ tải lớn, sơ đồ lưới điện phải có độ dự trữ và tính linh hoạt cao hơn; thực hiện việc hiện đại hóa và từng bước ngầm hóa lưới điện tại các thành phố, thị xã, hạn chế tác động xấu đến cảnh quan, môi trường.

b) Tiêu chí phát triển lưới điện 220 kV, 110 kV

- Cấu trúc lưới điện: lưới điện 220 kV, 110 kV được thiết kế đảm bảo độ tin cậy cung cấp điện và chất lượng điện năng trong chế độ làm việc bình thường và sự cố đơn lẻ theo các quy định hiện hành. Lưới điện 220 kV, 110 kV phải đảm bảo dự phòng cho phát triển ở giai đoạn kế tiếp.

- Đường dây 220 kV, 110 kV: ưu tiên sử dụng loại cột nhiều mạch để giảm hành lang tuyến các đường dây tải điện.

- Trạm biến áp 220 kV, 110 kV: được thiết kế với cấu hình quy mô trên hai máy biến áp.

- Tiết diện dây dẫn:

+ Các đường dây 220 kV: sử dụng dây dẫn tiết diện ≥ 400 mm^2 hoặc dây phân pha có tổng tiết diện ≥ 600 mm^2, có dự phòng cho phát triển ở giai đoạn kế tiếp;

+ Các đường dây 110 kV: sử dụng dây dẫn tiết diện ≥ 240 mm^2.

- Gam máy biến áp: sử dụng gam máy biến áp công suất 125, 250, 375 MVA cho cấp điện áp 220 kV; 40, 63 MVA cho cấp điện áp 110 kV; đối với các trạm phụ tải của khách hàng, gam máy đặt tùy theo quy mô công suất sử dụng. Công suất cụ thể từng trạm được chọn phù hợp với nhu cầu công suất và đảm bảo chế độ vận hành bình thường mang tải 75 % công suất định mức.

- Hỗ trợ cấp điện giữa các trạm 110 kV được thực hiện bằng các đường dây mạch vòng trung thế 22 kV.

c) Tiêu chí phát triển lưới điện trung áp

- Định hướng xây dựng và cải tạo lưới điện: cấp điện áp 22 kV được chuẩn hoá cho phát triển lưới điện trung áp trên địa bàn tỉnh.

- Cấu trúc lưới điện:

+ Khu vực thành phố, khu đô thị mới, thị xã, thị trấn và các hộ phụ tải quan trọng, lưới điện được thiết kế mạch vòng, vận hành hở; khu vực nông thôn, lưới điện được thiết kế hình tia.

+ Các đường trục trung thế mạch vòng ở chế độ làm việc bình thường mang tải từ 60 - 70% so với công suất mang tải cực đại cho phép của dây dẫn.

+ Tại khu vực thành phố, thị xã, thị trấn và khu vực đông dân cư, các nhánh rẽ cấp điện cho trạm biến áp có thể sử dụng cáp ngầm hoặc cáp bọc cách điện, cáp vặn xoắn trên không để bảo đảm an toàn và mỹ quan đô thị.

- Tiết diện dây dẫn:

+ Khu vực nội thành, nội thị, khu đô thị mới, khu du lịch, khu công nghiệp:

• Đường trục: Sử dụng cáp ngầm hoặc cáp treo XPLE tiết diện ≥ 240 mm^2 hoặc đường dây trên không dây nhôm lõi thép bọc cách điện tiết diện ≥ 150 mm^2;

• Các nhánh rẽ: Sử dụng cáp ngầm XPLE hoặc dây nhôm lõi thép bọc cách điện với tiết diện ≥ 95 mm^2.

+ Khu vực ngoại thành, ngoại thị và nông thôn:

• Đường trục: Sử dụng dây nhôm lõi thép có tiết diện ≥ 120 mm^2;

• Đường nhánh chính: cấp điện 3 pha và một pha cho xã, thôn, xóm dùng dây nhôm lõi thép có tiết diện ≥ 70 mm^2.

- Gam máy biến áp phân phối:

+ Khu vực thành phố, thị xã, đô thị mới, thị trấn sử dụng các máy biến áp ba pha có gam công suất từ 250 kVA÷750 kVA;

+ Khu vực nông thôn, sử dụng các máy biến áp ba pha có gam công suất từ 100 kVA÷630 kVA;

+ Các trạm biến áp chuyên dùng của khách hàng được thiết kế phù hợp với quy mô phụ tải.

2. Mục tiêu

a) Phát triển đồng bộ lưới điện truyền tải và phân phối trên địa bàn Tỉnh đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của địa phương với tốc độ tăng trưởng GRDP trong giai đoạn 2016-2020 là 9,5%/năm, giai đoạn 2021-2025 là 9,5%/năm, giai đoạn 2026-2035 là 8,5%/năm. Cụ thể như sau:

- Năm 2020:

Công suất cực đại P_{max} = 1.110 MW, điện thương phẩm 6.548 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2020 là 14,6 %/năm, trong đó: Công nghiệp – Xây dựng tăng 15,8 %/năm; Nông – Lâm – Thủy sản tăng 46,7 %/năm; Thương mại – Dịch vụ tăng 8,5 %/năm; Quản lý – Tiêu dùng dân cư tăng 10,4 %/năm; Hoạt động khác tăng 13,7 %/năm. Điện năng thương phẩm bình quân đầu người là 4.177 kWh/người/năm.

- Năm 2025:

Công suất cực đại P_{max} = 1.898 MW, điện thương phẩm 11.613 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2025 là 12,1 %/năm, trong đó: Công nghiệp – Xây dựng tăng 13,0 %/năm; Nông – Lâm – Thủy sản tăng 11,8 %/năm; Thương mại – Dịch vụ tăng 12,5 %/năm; Quản lý – Tiêu dùng dân cư tăng 8,5 %/năm; Hoạt động khác tăng 13,0 %/năm. Điện năng thương phẩm bình quân đầu người là 5.887 kWh/người/năm.

- Năm 2030:

Công suất cực đại P_{max} = 2.871 MW, điện thương phẩm 18.572 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2026-2030 là 9,8 %/năm, trong đó: Công nghiệp – Xây dựng tăng 10,0 %/năm; Nông – Lâm – Thủy sản tăng 13,2 %/năm; Thương mại – Dịch vụ tăng 11,0 %/năm; Quản lý – Tiêu dùng dân cư tăng 8,3 %/năm; Hoạt động khác tăng 11,7 %/năm. Điện năng thương phẩm bình quân đầu người là 7.882 kWh/người/năm.

- Năm 2035:

Công suất cực đại P_{max} = 4.276 MW, điện thương phẩm 28.455 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2031-2035 là 8,9 %/năm, trong đó: Công nghiệp – Xây dựng tăng 9,1 %/năm; Nông – Lâm – Thủy sản tăng 11,4 %/năm; Thương mại – Dịch vụ tăng 11,5 %/năm; Quản lý – Tiêu dùng dân cư tăng 6,9 %/năm; Hoạt động khác tăng 10,2 %/năm. Điện năng thương phẩm bình quân đầu người là 9.112 kWh/người/năm.

Tổng hợp nhu cầu điện của các thành phần phụ tải được trình bày chi tiết trong Phụ lục 1 kèm theo.

b) Đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy đảm bảo phát triển kinh tế chính trị và an sinh xã hội.

c) Xác định phương án đấu nối của các nhà máy điện trong Tỉnh vào hệ thống điện quốc gia, đảm bảo khai thác hợp lý nguồn điện trong vùng và ổn định hệ thống điện khu vực.

3. Quy hoạch phát triển lưới điện

Quy mô, tiến độ xây dựng các hạng mục công trình đường dây và trạm biến áp theo các giai đoạn quy hoạch như sau:

a) Lưới điện 220 kV:

- Giai đoạn 2016-2020:

+ Trạm biến áp: xây dựng mới 2 trạm biến áp 220/110 kV, công suất 500 MVA; cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 1 trạm biến áp 220/110 kV với tổng công suất tăng thêm 250 MVA.

+ Đường dây: xây dựng mới 4 đường dây 220 kV, chiều dài 45,6 km. Cải tạo nâng tiết diện 2 đường dây với tổng chiều dài 72,1km.

- Giai đoạn 2021-2025:

+ Trạm biến áp: Xây dựng mới 02 trạm biến áp 220/110 kV, công suất 500 MVA; Cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 2 trạm biến áp 220/110 kV với tổng công suất 500 MVA.

+ Đường dây 220kV: Xây dựng mới 4 đường dây 220 kV, tổng chiều dài 30,0km.

- Định hướng giai đoạn 2026-2030:

+ Trạm biến áp: Xây dựng mới 04 trạm biến áp 220/110 kV, công suất 1000MVA; Cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 02 trạm biến áp 220kV với tổng công suất 500MVA.

+ Đường dây 220kV: Xây dựng mới 3 đường dây 220 kV, tổng chiều dài 48 km. Cải tạo nâng tiết diện 1 đường dây với chiều dài 20,0km.

- Định hướng giai đoạn 2031-2035:

+ Trạm biến áp: Cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 02 trạm biến áp 220kV với tổng công suất 500MVA.

+ Đường dây: Cải tạo nâng tiết diện 1 đường dây với chiều dài 24,6km.

b) Lưới điện 110 kV:

- Giai đoạn 2016-2020:

+ Trạm biến áp: Xây dựng mới 13 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất 899 MVA; cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 3 trạm biến áp 110kV với tổng công suất 149 MVA.

+ Đường dây: Xây dựng mới 18 đường dây 110 kV với tổng chiều dài 149,12km; Cải tạo, nâng khả năng tải 06 đường dây 110 kV với tổng chiều dài 131,8km.

- Giai đoạn 2021-2025:

+ Trạm biến áp: xây dựng mới 11 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất 733MVA; cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 10 trạm biến áp 110kV với tổng công suất 630MVA.

+ Đường dây: xây dựng mới 17 đường dây 110 kV với tổng chiều dài 124,3km.

- Định hướng giai đoạn 2026-2030:

+ Trạm biến áp: xây dựng mới 05 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất 418MVA; Cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 09 trạm biến áp 110kV với tổng công suất 481MVA.

+ Đường dây: xây dựng mới 9 đường dây 110 kV với tổng chiều dài 68,3km. Cải tạo 3 đường dây 110kV dài 95,3km.

- Định hướng giai đoạn 2031-2035:

+ Trạm biến áp: Xây dựng mới 07 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất 733MVA; Cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 16 trạm biến áp 110kV với tổng công suất 871MVA.

+ Đường dây: xây dựng 07 đường dây 110 kV với tổng chiều dài 38,3km.

Danh mục các công trình đường dây, trạm biến áp 220, 110 kV vào vận hành giai đoạn 2016-2025 chi tiết trong Phụ lục 3; giai đoạn 2026-2035 trong Phụ lục 4; sơ đồ đấu nối tại bản vẽ số 516002Q-ĐD-01, 516002Q-ĐD-02 trong Hồ sơ đề án quy hoạch.

c) Lưới điện trung áp giai đoạn 2016-2025:

- Trạm biến áp:

+ Xây dựng mới 6.333 trạm biến áp phân phối 22/0,4 kV với tổng dung lượng 1.482.983kVA;

+ Cải tạo điện áp và nâng công suất với tổng dung lượng 120.755,8kVA.

- Đường dây:

+ Xây dựng mới 2.473,3km đường dây 22 kV

+ Cải tạo 2.358,8km đường dây 22 kV

d) Khối lượng lưới điện hạ áp giai đoạn 2016-2025:

- Xây dựng mới 2.399 km, cải tạo 3.140 km đường dây hạ áp.

- Công tơ: lắp đặt mới và thay thế 227.500 công tơ.

Lưới điện trung và hạ áp sẽ được xác định chi tiết trong Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110 kV (Hợp phần II) của Quy

hoạch phát triển điện lực tỉnh Long An giai đoạn 2016-2025 có xét đến năm 2035.

e) Năng lượng tái tạo:

- Xem xét đầu tư nhà máy điện mặt trời (NMĐ GAIA; NMĐ BCG Băng Dương, NMĐ Europlast, Đức Huệ - TTC 1&2) và các dự án khác tại khu vực tiềm năng trên cơ sở đánh giá hiệu quả kinh tế và tác động môi các trường.

- Xem xét ứng dụng năng lượng sinh khối, năng lượng khí sinh học, năng lượng rác thải để phát điện tại các khu vực có tiềm năng.

f) Vốn đầu tư thực hiện quy hoạch:

Giai đoạn 2016 - 2025 tổng vốn đầu tư xây mới, cải tạo các công trình lưới điện có cấp điện áp từ 220 kV trở xuống đến lưới điện trung áp ước tính là 13.629 tỷ đồng.

Trong đó: + Lưới 220 kV: 3.367 tỷ đồng;

+ Lưới 110 kV: 3.310 tỷ đồng;

+ Lưới trung, hạ áp: 6.952 tỷ đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Uỷ ban nhân dân tỉnh Long An tổ chức công bố quy hoạch, chịu trách nhiệm giành quỹ đất cho các công trình trong quy hoạch đã được phê duyệt, chỉ đạo Sở Công Thương Long An tổ chức triển khai lập quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Long An giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 Hợp phần II: Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110 kV để chuẩn xác lưới điện phân phối đến từng cấp xã, chuẩn xác quy mô, tiến độ cải tạo lưới trung áp nhằm tiết kiệm vốn đầu tư và giảm tổn thất điện năng.

2. Giao Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia, Tổng công ty Điện lực miền Nam và các nhà đầu tư phối hợp với các cơ quan chức năng tỉnh Long An để tổ chức thực hiện quy hoạch. Trong quá trình đầu tư xây dựng các công trình lưới điện truyền tải và phân phối, các đơn vị điện lực phải tuân thủ đúng cấu trúc lưới điện, quy mô và cấp điện áp được phê duyệt; tuân thủ Quy định hệ thống điện truyền tải và Quy định hệ thống điện phân phối đã được ban hành.

3. Sở Công Thương Long An chỉ đạo đơn vị tư vấn lập đề án, hoàn thiện Đề án quy hoạch theo đúng các nội dung được phê duyệt trong Quyết định này và gửi Hồ sơ Đề án đã hoàn thiện về Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo – Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh Long An, Sở Công Thương Long An, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia, Tổng công ty

Điện lực miền Nam, Công ty Điện lực Long An để quản lý và thực hiện. Sở Công Thương Long An có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, quản lý thực hiện Quy hoạch đã được duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Long An, Tổng giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng giám đốc Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia, Tổng giám đốc Tổng công ty Điện lực miền Nam, Giám đốc Công ty Điện lực Long An và các cơ quan liên quan có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ KHĐT;
- UBND tỉnh Long An;
- Sở Công Thương Long An;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia;
- Tổng công ty Điện lực miền Nam;
- Công ty Điện lực Long An;
- Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3
- Lưu: VT, ĐL (KH&QH-thg).

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

PHỤ LỤC 1: NHU CẦU CÔNG SUẤT VÀ ĐIỆN NĂNG TOÀN TỈNH LONG AN GIAI ĐOẠN ĐẾN 2020-2025-2030 -2035

(Ban hành kèm theo quyết định số: 516 /QĐ-BCT ngày 26 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TT	Hạng mục	Năm 2015			Năm 2020			Năm 2025			Năm 2030			Năm 2035			Tăng trưởng bình quân/năm (%)		
		P (MW)	A (GWh)	%A	P (MW)	A (GWh)	%A	P (MW)	A (GWh)	%A	P (MW)	A (GWh)	%A	P (MW)	A (GWh)	%A	2016 - 2020	2021-2025	2026 - 2035
1	Công nghiệp, xây dựng	399	2.336	70,6	911	4.863	74,3	1.537	8.965	77,1	2.173	14.445	77,8	3.194	22.315	78,4	15,8	13,0	9,5
2	Nông - lâm - thủy sản	8	18	0,5	49	124	1,9	75	217	1,9	183	404	2,2	300	693	2,4	46,7	11,8	12,3
3	Thương mại, dịch vụ	33	110	3,3	59	164	2,5	102	297	2,6	173	501	2,7	298	865	3,1	8,5	12,5	11,3
4	Quản lý và TDDC	183	789	23,9	363	1.293	19,7	532	1.943	16,7	363	2.889	15,5	1.076	4.041	14,2	10,4	8,5	7,6
5	Các nhu cầu khác	16	55	1,7	37	104	1,6	66	191	1,7	123	333	1,8	186	541	1,9	13,7	13,0	10,9
6	**Tổng thương phẩm**		**3.308**	*100*		**6.548**	*100*		**11.613**	100		**18.572**			**28.455**	100	**14,6**	**12,1**	**9,4**
7	Tổn thất			4,36			3,1			3,1			3,1			3,1			
8	Tổng điện nhận lưới		3.511			6.757			11.985			19.166			51.670				
9	**Pmax (MW)**	**617**			**1.110**			**1.898**			**2.871**			**4.276**					

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH LƯỚI ĐIỆN ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH GIAI ĐOẠN 2011-2015 ĐANG TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo quyết định số: 616 /QĐ-BCT ngày 6 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TT	Danh mục	Tiết diện (mm^2)		Quy mô		Năm vận hành	Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)		
I	**Giai đoạn 2011-2015**						
A	**Đường dây 220 kV**						
	Xây dựng mới						
1	Đường dây 220 kV đấu nối TBA 220 kV Bến Lức rẽ Phú Lâm - Long An		ACSR400	2	0,5	2019	Đang chuẩn bị đầu tư Đấu transit 1 mạch Phú Lâm –Long An
2	Đường dây 220 kV bốn mạch đấu nối TBA 220 kV Cần Đước rẽ Phú Mỹ – Mỹ Tho 2		ACSR795MCM	4	0,5	2018	Đang xây dựng
3	TBA 500 kV Đức Hòa – Đức Hòa 1 (Đức Hòa 2 HH)		2xACSR330	4	24,6	2018	Đồng bộ với trạm 500/220kV Đức Hòa Treo trước 2 mạch, Giải phóng công suất trạm 500kV Đức Hòa
4	TBA 500 kV Đức Hòa – rẽ nhánh đường dây 220kV Phú Lâm – Long An		2xACSR330	4	20,0	2018	Đồng bộ với trạm 500/220kV Đức Hòa (Treo trước 2 mạch), giải phóng công suất trạm 500kV Đức Hòa
B	**Trạm biến áp 220 kV**	**MVA**		**MVA**	**Điện áp (kV)**		
1	Bến Lức			250	220/110	2018-2019	Đang chuẩn bị đầu tư
2	Cần Đước			250	220/110	2018	Đang xây dựng
C	**Đường dây 110kV**						

TT	Danh mục	Tiết diện (mm^2)		Quy mô		Năm vận hành	Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)		
	Xây dựng mới						
1	Xuất tuyến 110 kV trạm 220 kV Cần Đước		2AC185	4	8,42	2018	+ 2 lộ đấu chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Cần Đước – Nhà Bè + 2 lộ đấu nối vào trạm 110kV Nam Tân Tập
2	Xuất tuyến 110kV trạm 220kV Bến Lức		2ACSR 240	8	5,3	2018	Đang xây dựng + 4 lộ đấu chuyển tiếp trên đường dây 2 mạch Phú Lâm – Long An 2 + 2 lộ đấu chuyển tiếp trên đường dây 1 mạch trạm 110kV Bến Lức – Trạm 220kV Long An + 1 lộ đấu nối vào TC 110kV trạm Fomosa + 1 lộ đấu nối vào trạm 110kV An Thạnh
3	Đấu nối trạm KCN Nam Tân Tập		ACSR240	2	6,9	2018	Đấu nối vào 2 lộ ra 110 kV trạm 220kV Cần Đước
D	**Trạm biến áp 110kV**	**MVA**		**MVA**	**Điện áp (kV)**		
	Xây dựng mới						
1	KCN Nam Tân Tập			63	110/22	2018	Đang chuẩn bị công tác đầu tư
	Cải tạo, nâng công suất						
1	Thạnh Hóa	40		2x40	110/22	2018	Đang chuẩn bị công tác đầu tư

PHỤ LỤC 3: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH LƯỚI ĐIỆN DỰ KIẾN XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2016-2025

(Ban hành kèm theo quyết định số: 618 /QĐ-BCT ngày 26 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Bảng 3.1. Khối lượng trạm biến áp 220, 110 kV xây dựng mới, cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất của tỉnh Long An giai đoạn 2016-2020

TT	Danh mục trạm	Máy	Hiện trạng		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Ghi chú
			Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	
Trạm 220 kV											
Mở rộng, nâng quy mô công suất											
1	Đức Hòa 1	AT1	250	220/110							
		AT2			250	220/110					
Trạm 110kV											
Xây dựng mới											
1	KCN Thuận Đạo	T1					63	110/22			
2	Tầm Vu 2	T1					63	110/22			
3	Thủ Thừa	T1					63	110/22			
		T2					63	110/22			
4	Cần Đước nối cấp	T1			40	110/22					
5	Đức Hòa Đông	T1					63	110/22			
6	Vĩnh Hưng	T1			40	110/22					
7	Phước Lý (KCN Cầu Tràm)	T1					63	110/22			
8	Hựu Thạnh 2	T1					63	110/22			
9	KCN Vĩnh Lộc 2	T1			63	110/22					

TT	Danh mục trạm	Máy	Hiện trạng		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Ghi chú
			Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	
	(trạm khách hàng)										
10	Đức Hòa 3	T1; T2			2x63	110/22					
11	Cần Giuộc	T1			63	110/22					
12	Cầu Cảng Phước Đông	T1							63	110/22	
Mở rộng, nâng quy mô công suất											
1	Đức Hòa nối cấp	T1	63	110/22							
		T2							63	110/22	
2	Long Hậu	T1	40	110/22	63	110/22					
		T2	40	110/22	63	110/22					

Bảng 3.2 Khối lượng và thời điểm đưa vào vận hành các đường dây 220-110 kV tỉnh Long An giai đoạn 2016-2020

TT	Danh mục	Tiết diện (mm^2)		Quy mô		Năm vận hành	Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)		
A	**Đường dây 220 kV**						
	Cải tạo						
1	Đường dây Phú Lâm - Cai Lậy 2						
	+ Phú Lâm – Long An		ACSR400	2	29,9	2018	Đang chuẩn bị đầu tư
	+ Long An - Cai Lậy 2	ACSR 795	3xACSR330	2	42,16	2018	Đang chuẩn bị đầu tư
B	**Đường dây 110 kV**						
	Xây dựng mới						
1	Đấu nối trạm 110 kV Tầm Vu 2		2ACSR240	2	8,4	2019	Thanh cái 110 kV của TBA 110 kV Tầm Vu
2	Đấu nối trạm 110 kV Thủ Thừa		ACSR240	2	0,5	2019	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Long An – An Thạnh
3	Đấu nối trạm 110 kV KCN Thuận Đạo		2ACSR240	2	1	2019	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Bến Lức – Phú Lâm
4	Đấu nối trạm 110 kV KCN Đức Hòa Đông		2xACSR240	2	0,5	2019	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Đức Hòa 1 (Đức Hòa 2 HH) – Phú Lâm
5	Mộc Hóa – Vĩnh Hưng		ACSR240	1	24	2018	Cấp điện trạm 110 kV Vĩnh Hưng

TT	Danh mục	Tiết diện (mm^2)		Quy mô		Năm vận hành	Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)		
6	An Thạnh – Thạnh Hóa		ACSR240	1	29,5	2019	Đáp ứng tiêu chí N-1
7	Vĩnh Hưng – Tân Hồng		ACSR240	1	21	2020	Đáp ứng tiêu chí N-1
8	Đấu nối KCN Cầu Tràm (Phước Lý)		2ACSR185	2	9,6	2019	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Nhà Bè – Cần Đước
9	Đấu nối Hựu Thạnh 2		2ACSR240	4	3,0	2019	Chuyển tiếp trên đường dây 2 mạch 110 kV Phú Lâm – Đức Hòa
10	Đấu nối trạm KCN Vĩnh Lộc 2 (Khách hàng)		2ACSR240	4	0,5	2018	Chuyển tiếp trên đường dây 2 mạch 110kV Phú Lâm – Bến Lức
11	Đấu nối trạm Cần Giuộc		2AC185	2	0,5	2018	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Cần Đước – Nhà Bè
12	Đấu nối trạm Đức Hòa 3		2AC240	2	0,5	2018	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Phú Lâm – Đức Hòa
13	Trạm 220 kV Bến Lức – An Thạnh		ACSR240	1	10,0	2020	Thanh cái 110 kV Trạm 220 kV Bến Lức
14	DZ 2 mạch trạm 220 kV Cần Đước - Cần Đước 110 kV - trạm 110 kV Gò Công (treo trước 1 mạch)		ACSR240	2	7,0	2020	Treo trước 1 mạch (chiều dài tính trên địa bàn tỉnh Long An)
15	Đấu nối trạm Cầu cảng Phước Đông		ACSR240	2	12,5	2020	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV TBA 110kV Cần Đước – Gò Công
	Cải tạo, nâng tiết diện dây						

TT	Danh mục	Tiết diện (mm^2)		Quy mô		Năm vận hành	Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)		
1	Phân pha dây dẫn đường dây 110 kV Thạnh Hóa -Tân Thạnh	AC185	2xACSR185	1	18,6	2019	Tăng cường khả năng tải
2	Phân pha dây dẫn đường dây 110 kV Cai Lậy -Mộc Hóa	AC-185	2xACSR185	1	45,7	2019	Tăng cường khả năng tải
3	Phân pha dây dẫn đường dây 110 kV 171 Long An 2 - Long An	AC-185	2xACSR185	1	4,8	2018	Tăng cường khả năng tải
4	Phân pha dây dẫn Đ/d Nhà Bè-Long Hậu – điểm đấu nối vào trạm 220/110kV Cần Đước						
	+ Đoạn từ Nhà Bè – Long Hậu	AC397,5MCM	2xAC397,5MCM	1	7,5	2018	Phân pha dây dẫn Nhà Bè-Long Hậu
	+ Đoạn từ Long Hậu – điểm đấu nối vào trạm 220/110kV Cần Đước	AC397,5MCM	2xAC397,5MCM	1	15,0	2018	Phân pha dây dẫn Long Hậu – điểm đấu nối vào trạm 220/110kV Cần Đước
5	Phân pha dây dẫn đường dây 110 kV Long An 2 -Tầm Vu - Mỹ Tho 2	AC240	2ACSR240	1	32,2	2018	Tăng cường khả năng tải
6	Phân pha dây dẫn ĐD110 kV Long An – 171 Tân Hương	AC-185	2xACSR185	1	8,0	2018	Tăng cường khả năng tải

Bảng 3.3. Danh mục các dự án nguồn điện năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh Long An giai đoạn 2016-2020

STT	Tên dự án	Công suất (MWp)	Địa điểm	Văn bản pháp lý	Quy mô công suất TBA 22/110 kV	Phương án đấu nối
1	NMĐ mặt trời BCG Băng Dương	40,6	Xã Thạnh An, huyện Thạnh Hóa	Quyết định số 4741/QĐ-BCT ngày 20 tháng 12 năm 2017	40 MVA	Đường dây 110 kV mạch đơn đấu nối trạm 110 kV Thạnh Hóa, chiều dài 9 km, tiết diện ACSR240
2	NMĐ mặt trời Europlast	50	Xã Mỹ Thạnh Bắc, huyện Đức Huệ	Quyết định số 137/QĐ-BCT ngày 12 tháng 01 năm 2018	63 MVA	Đường dây 110 kV mạch đơn đấu nối vào trạm 110 kV Đức Huệ, chiều dài 7 km, tiết diện ACSR240.
3	NMĐ mặt trời GAIA	100,5	Xã Thạnh An, huyện Thạnh Hóa	Văn bản số 185/BCT-ĐL ngày 09 tháng 01 năm 2018 trình Thủ tướng Chính phủ	90 MVA	Đường dây 110 kV mạch kép đấu nối vào thanh cái 110 kV trạm 220 kV Long An, chiều dài 30 km, tiết diện ACSR 240

Bảng 3.5. Khối lượng trạm biến áp 220, 110kV xây dựng mới, cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất của tỉnh Long An giai đoạn 2021-2025

TT	Danh mục trạm	Máy	Đến Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Ghi chú
			Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	
I	**Trạm 220kV**														
	Xây dựng mới														
1	Đức Hòa nối cấp	AT1			250	220/110									
2	Đức Hòa 2	AT1			2x250	220/110									
3	Đức Hòa 3	AT1									250	220/110			
	Mở rộng, nâng quy mô công suất														
3	Cần Đước	AT1	250	220/110											
		AT2			250	220/110									
4	Bến Lức	AT1	250	220/110											
		AT2			250	220/110									
II	**Trạm 110kV**														
	Xây dựng mới														
1	Lương Bình	T1									63	110/22			
2	KCN Tân Thành	T1							63	110/22					
3	Mỹ Hạnh Nam	T1											63	110/22	
4	Tân Bửu	T1			63	110/22									
5	Long Hậu 2	T1					63	110/22							
6	Đức Lập Thượng	T1			2x63	110/22									

TT	Danh mục trạm	Máy	Đến Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Ghi chú
			Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	
7	Long Sơn	T1							63	110/22					
8	Tân Trụ	T1			63	110/22									
9	Lợi Bình Nhơn	T1			63	110/22									
10	Tân Hưng	T1			40	110/22									
11	Tân Thạnh	T1			63	110/22									
Mở rộng, nâng quy mô công suất															
1	KCN Thuận Đạo	T2	63	110					63	110/22					
2	KCN Nam Tân Tập	T2	63	110			63	110/22							
3	Cần Đước nối cấp	T2	63	110							63	110/22			
4	Đức Huệ	T2	63	110	63	110/22									
5	KCN Vĩnh Lộc 2	T2	63	110			63	110/22							
6	Tầm Vu 2	T2	63	110					63	110/22					
7	KCN Cầu Tràm (Phước Lý)	T2	63	110									63	110	
8	Cần Giuộc	T2	63	110	63	110/22									
9	Hựu Thạnh 2	T2	63	110	63	110/22									
10	Đức Hòa Đông	T2	63	110							63	110/22			

Bảng 3.6 Khối lượng và thời điểm đưa vào vận hành các đường dây 220-110kV tỉnh Long An giai đoạn 2021-2025

TT	Danh mục	Tiết diện (mm^2)		Quy mô		Năm vận hành	Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)		
A	**Đường dây 220kV**						
	Xây dựng mới						
1	Đường dây 220kV hai mạch thanh cái TBA 500 kV Long An - Gò Công		1xACSR400	2	20	2021	Đồng bộ trạm 220kV Gò Công
2	Đấu nối Đức Hòa 2		2xACSR330	4	8	2021	Đồng bộ trạm 220kV Đức Hòa 2. Đấu chuyển tiếp trên đường dây 220kV 2 mạch từ trạm 500kV Đức Hòa – trạm 220kV Đức Hòa 1 (trạm 220kV Đức Hòa HH)
3	Đường dây 4 mạch đấu nối TBA 220kV Đức Hòa 3		2xACSR330	4	1,5	2024	Chuyển tiếp trên đường dây 220kV Đức Hòa (500kV) – rẽ nhánh Phú Lâm - Long An
4	Đường dây 220 kV hai mạch đấu nối TBA 220 kV Bến Lức rẽ Phú Lâm - Long An		ACSR400	2	0,5	2021	Đấu transit trên đường dây Phú Lâm – Long An
B	**Đường dây 110kV**						
	Xây dựng mới						
1	Đấu nối trạm Lương Bình		2ACSR240	2	0,5	2024	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đức Hòa 3 – rẽ nhánh Phú Lâm – KCN Vĩnh Lộc 2

TT	Danh mục	Tiết diện (mm^2)		Quy mô		Năm vận hành	Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)		
2	Đấu nối trạm KCN Tân Thành		ACSR240	2	6,5	2023	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV An Thạnh – Thạnh Hóa
3	Đấu nối trạm Mỹ Hạnh Nam		2ACSR240	2	0,5	2025	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV TBA 220 kV Đức Hòa 2 – TBA 110 kV Hựu Thạnh 2
4	Đường dây đấu nối trạm Tân Bửu		2ACSR240	2	2,0	2021	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Phú Lâm – KCN Vĩnh Lộc 2
	Đường dây trạm 500kV Đức Hòa 3 – trạm Tân Bửu		2ACSR240	2	20,0	2024	Liên kết giữa trạm Phú Lâm – Đức Hòa 3
5	Đấu nối trạm Long Hậu 2		2ACSR185	2	3,0	2022	Đấu TC 110kV TBA 110kV Long Hậu
6	Đấu nối trạm Đức Lập Thượng		2ACSR240	2	0,5	2021	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV TBA 220 kV Đức Hòa 1 – TBA 220 kV Đức Hòa 2
7	Đấu nối trạm Long Sơn		2ACSR240	2	0,5	2023	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV TBA 220kV Cần Đước – Tân Trụ
8	Đấu nối trạm Tân Trụ		2ACSR240	2	10,8	2021	TC 110kV TBA 220kV Cần Đước
9	Đấu nối trạm Tân Thạnh		ACSR240	2	0,5	2021	Đấu nối trạm cắt Tân Thạnh HH
10	Đấu nối trạm Lợi Bình Nhơn		2ACSR240	2	3,0	2021	TC 110kV TBA Long An

TT	Danh mục	Tiết diện (mm^2)		Quy mô		Năm vận hành	Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)		
11	Đấu nối trạm Tân Hưng		ACSR240	2	7,5	2021	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV TBA Vĩnh Hưng – Tân Hồng
12	Trạm 220kV Đức Hòa 3 – Đ/dây Phú Lâm – Hựu Thạnh 2		2ACSR240	2	4	2021	Đấu nối từ TC 110 kV trạm 220kV Đức Hòa 3
13	Lộ ra 110kV của trạm 220kV Đức Hòa 2		2ACSR240	6	2	2021	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV TBA Đức Hòa 1– Phú Lâm; đấu vào TC 110kV TBA 110kV Đức Hòa 3
14	Lộ ra 110kV của trạm 220kV Đức Hòa nối cấp		2ACSR240	4	2	2021	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Phú Lâm – trạm 220kV Đức Hòa 2
15	Vĩnh Hưng - Tam Nông		ACSR240	1	24	2025	Liên kết lưới với tỉnh Đồng Tháp
16	Đức Hòa 1 – Tây Bắc Củ Chi – Tân Phú Trung (Cầu Bông)		ACSR 400	2	25	2025	Liên kết lưới với TP Hồ Chí Minh. Từ TC 110kV Đức Hòa 1 đến TC 110kV Tân Phú Trung
17	Đường dây từ trạm 110kV Nam Tân Tập - trạm 110kV Long Hậu 2	2AC185	2ACSR185	2	12,0	2022	Treo trước 1 mạch – chống quá tải đd Nhà Bè – Cần Đước

Ghi chú:

- *Tiết diện dây dẫn có thể được chuẩn xác trong giai đoạn lập báo cáo đầu tư .*
- *Danh mục những công trình đồng bộ với TTĐL Long An sẽ được xem xét trong đề án Quy hoạch trung tâm điện lực Long An*

Bảng 3.7. Khối lượng xây dựng mới và cải tạo lưới điện trung, hạ áp tỉnh Long An giai đoạn 2016-2025

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	
			Giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2021-2025
I	**Lưới trung áp**			
1	Trạm biến áp			
a	*Xây dựng mới*	*trạm / kVA*	*3.108 /579.455*	*3.225 / 903.527*
b	*Cải tạo*	*trạm / kVA*	*1.360 / 68.016*	*1.055 / 52.740*
2	Đường dây trung áp		3.102	1.730
a	*Xây dựng mới*	*km*	*1.465*	*1.008*
b	*Cải tạo*	*km*	*1.637*	*722*
II	**Lưới hạ áp**			
1	Đường dây hạ áp		2.350	1.310
a	*Xây dựng mới*	*km*	*1.603*	*852*
b	*Cải tạo*	*km*	*747*	*458*
2	Công tơ	Cái	57.000	27.605

PHỤ LỤC 4: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH LƯỚI ĐIỆN DỰ KIẾN XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2026-2035

(Ban hành kèm theo quyết định số: 616 /QĐ-BCT ngày 26 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Bảng 4.1 Khối lượng dự kiến xây dựng đường dây 220 -110 kV tỉnh Long An

TT	Danh mục	Tiết diện (mm^2)		Quy mô		Địa điểm/Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
A	**Đường dây 220 kV**					
I	***Xây dựng mới***					
a	***Giai đoạn 2026-2030***					
1	Đấu nối trạm 220kV Tân Lập		4xACSR330	2	12	Từ thanh cái 220kV trạm 500kV Đức Hòa
2	Đấu nối trạm 220kV Kiến Tường		2xACSR330	1	33	Từ thanh cái 220kV trạm 220kV Tân Lập
3	Đấu nối trạm 220kV Cần Giuộc		2xACSR400	4	3	Chuyển tiếp trên đường dây mạch kép Long An – Nam Hiệp Phước
II	***Cải tạo, nâng công suất***					
a	***Giai đoạn 2026-2030***					
1	TBA 500 kV Đức Hòa – rẽ nhánh đường dây 220kV Phú Lâm – Long An		2xACSR330	4	20,0	Kéo dây 2 mạch còn lại
b	***Giai đoạn 2031-2035***					
	Cải tạo, nâng công suất					
1	Trạm 500kV Đức Hòa – Đức Hòa 1 (Đức Hòa 2	2xACSR330	2xACSR330	2	24,6	Treo dây mạch 2

TT	Danh mục	Tiết diện (mm^2)		Quy mô		Địa điểm/Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
	HH)					
2	Trạm 500kV Cầu Bông – Đức Hòa 1 (Đức Hòa 2 HH)	ACSR795MCM	2ACSR795MCM	2	35,2	Treo dây mạch 2
B	**Đường dây 110kV**					
I	***Xây dựng mới***					
a	***Giai đoạn 2026-2030***					
1	Đấu nối trạm Khánh Hậu		2ACSR240	2	1,0	Chuyển tiếp trên đường dây Long An 2 – Mỹ Tho 2
2	Trạm 220kV Tân Lập - trạm 110kV Khánh Hậu		2ACSR240	1	25,0	TC 110kV TBA 220kV Tân Lập
3	Đấu nối trạm Thủ Thừa 2		2ACSR240	2	1,8	Chuyển tiếp trên đường dây Long An 2 – An Thạnh
4	Đấu nối trạm Đức Lập Hạ		2ACSR240	2	0,5	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV TBA 220kV Đức Hòa 1 – TBA 220kV Đức Hòa 2
5	Từ trạm 220kV Đức Hòa 3 – trạm 220kV Đức Hòa nối cấp		ACSR240	2	5,0	Liên kết trạm 220kV Đức Hòa 3 và Đức Hòa nối cấp (kéo dây trước 1 mạch)
6	Đấu nối trạm Hựu Thạnh 3		ACSR240	2	0,5	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV

TT	Danh mục	Tiết diện (mm^2)		Quy mô		Địa điểm/Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
						Đức Hòa 3 – trạm 220kV Đức Hòa nối cấp
7	Kiến Tường - Vĩnh Hưng		ACSR240	1	24,0	TC 110kV TBA 220kV Kiến Tường (tăng cường khả năng tải)
8	Đấu nối trạm Bình Hiệp		ACSR240	2	10,0	TC 110kV TBA 220kV Kiến Tường
9	Đấu nối trạm Hậu Nghĩa		2ACSR240	2	0,5	Chuyển tiếp trên đường dây Đức Hòa 1 – Trảng Bàng
b	***Giai đoạn 2031-2035***					
1	Đấu nối trạm An Thạnh 2		2ACSR240	2	3,0	Chuyển tiếp trên đường dây từ trạm 220kV Đức Hòa 3 - rẽ nhánh đường dây Bình Chánh 3 – KCN Vĩnh Lộc 2
2	Đấu nối trạm Tân Thành 2		ACSR240	2	2,0	TC 110kV TBA 220kV Tân Lập
3	Đấu nối trạm Đức Hòa Hạ		2ACSR240	2	0,5	Chuyển tiếp trên đường dây từ trạm 220kV Đức Hòa 2 – TBA 220kV Đức Hòa nối cấp
4	Đấu nối trạm Mỹ Bình		ACSR240	2	6	Từ thanh cái 110kV trạm 110kV NMĐMT 2

TT	Danh mục	Tiết diện (mm^2)		Quy mô		Địa điểm/Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
5	Trạm 220kV Tân Lập - Mỹ Bình		ACSR240	2	14,4	TC110kV TBA 220kV Tân Lập
6	Đấu nối trạm Phước Vĩnh Tây		ACSR240	2	2,4	Chuyển tiếp trên đường dây từ trạm 220kV Cần Giuộc – TBA 220kV Cần Đước
7	Đấu nối trạm Bình Phong Thạnh		ACSR240	2	10,0	Từ thanh cái 110kV trạm 220kV Kiến Tường
II	***Cải tạo***					
a	***Giai đoạn 2026-2030***					
1	Treo dây mạch 2 đường dây từ trạm 220kV Cần Đước - trạm 220kV Gò Công	AC240	ACSR240	2	65,0	Dự án thuộc Qh tỉnh Tiền Giang
2	Treo dây mạch 2 đường dây từ trạm 110kV Nam Tân Tập - trạm 110kV Long Hậu 2	2ACSR185	2ACSR185	2	12,0	Treo dây mach 2 - đấu nối vào trạm 220kV Cần Giuộc
3	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV Long An 2 - An Thạnh	ACSR240	2ACSR240	1	18,3	Tăng cường khả năng tải

Bảng 4.2. Khối lượng trạm biến áp 220, 110kV xây dựng mới và cải tạo tỉnh Long An giai đoạn 2026-2035

TT	Danh mục trạm	Máy	Giai đoạn 2026-2030		Giai đoạn 2031-2035	
			Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)
A	**Trạm 220kV**					
I	***Xây dựng mới***					
1	Tân Lập	AT1	250	220/110		
2	Cần Giuộc	AT1	250	220/110		
3	Kiến Tường	AT1	250	220/110		
II	***Cải tạo, mở rộng***					
1	Đức Hòa 3	AT2;AT3	250	220/110	250	220/110
2	Đức Hòa nối cấp	AT2	250	220/110		
3	Tân Lập	AT2			250	220/110
B	**Trạm 110kV**					
I	***Xây dựng mới***					
1	Hậu Nghĩa	T1,T2	2x63	110/22		
2	Khánh Hậu	T1	1x63	110/22		
3	Thủ Thừa 2	T1	1x63	110/22		
4	Bình Hiệp	T1	1x40	110/22		
5	Đức Lập Hạ	T1,T2	2x63	110/22		
6	An Thạnh 2	T1,T2			2x63	110/22
7	Bình Phong Thạnh	T1			1x40	110/22
8	Tân Thành 2	T1,T2			2x63	110/22
9	Đức Hòa Hạ	T1,T2			2x63	110/22
10	Hựu Thạnh 3	T1,T2			2x63	110/22
11	Phước Vĩnh Tây	T1,T2			2x63	110/22
12	Mỹ Bình	T1			1x63	110/22
II	***Cải tạo, mở rộng***					
1	KCN Tân Thành	T2	63	110/22		
2	Tân Bửu	T2	63	110/22		
3	Long Sơn	T3	63	110/22		
4	Cầu Cảng Phước Đông	T2	63	110/22		
5	Mỹ Hạnh Nam	T2	63	110/22		
6	Mộc Hóa	T1;T2	63	110/22	63	110/22
7	Vĩnh Hưng	T2	40	110/22	63	110/22
8	Lợi Bình Nhơn	T2	63	110/22		
9	Tân Hưng	T2	40	110/22		
10	Tân Trụ	T2			63	110/22
11	Tân Thạnh	T2			63	110/22
12	Tân Bửu	T2			63	110/22
13	Long Sơn	T2			63	110/22
14	Mỹ Hạnh Nam	T3			63	110/22

TT	Danh mục trạm	Máy	Giai đoạn 2026-2030		Giai đoạn 2031-2035	
			Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)
15	Hậu Nghĩa	T2			63	110/22
16	Thạnh Hóa	T2			63	110/22
17	Cần Đước nối cấp	T1			63	110/22
18	Cần Đước	T1;T2			2x63	110/22
19	Khánh Hậu	T2			63	110/22
20	Đức Hòa Đông	T3			63	110/22
21	Đức Lập Hạ	T3			63	110/22
22	Long Hậu 2	T2			63	110/22
23	Thủ Thừa 2	T2			63	110/22

PHỤ LỤC 5: DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ KÈM THEO HỒ SƠ QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC TỈNH LONG AN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT

(Ban hành kèm theo quyết định số: 616 /QĐ-BCT ngày 4 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TT	TÊN BẢN VẼ	KÍ HIỆU
1	Bản đồ lưới điện 500-220-110kV tỉnh Long An đến năm 2025	516002Q-ĐD - 01
2	Sơ đồ nguyên lý lưới điện 500-220-110kV tỉnh Long An đến năm 2025	516002Q-ĐD - 02
3	Sơ đồ nguyên lý các xuất tuyến trung áp liên kết sau các trạm 110 kV tỉnh Long An đến năm 2025	516002Q-ĐD - 03